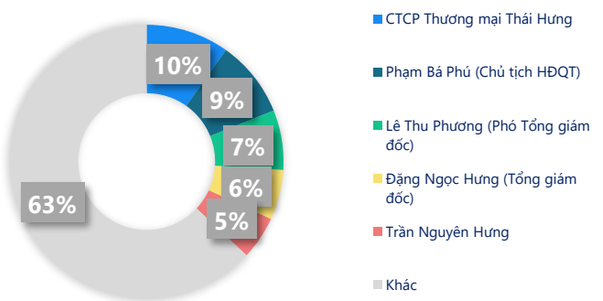
CTCP B.C.H (UPCOM: BCA)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

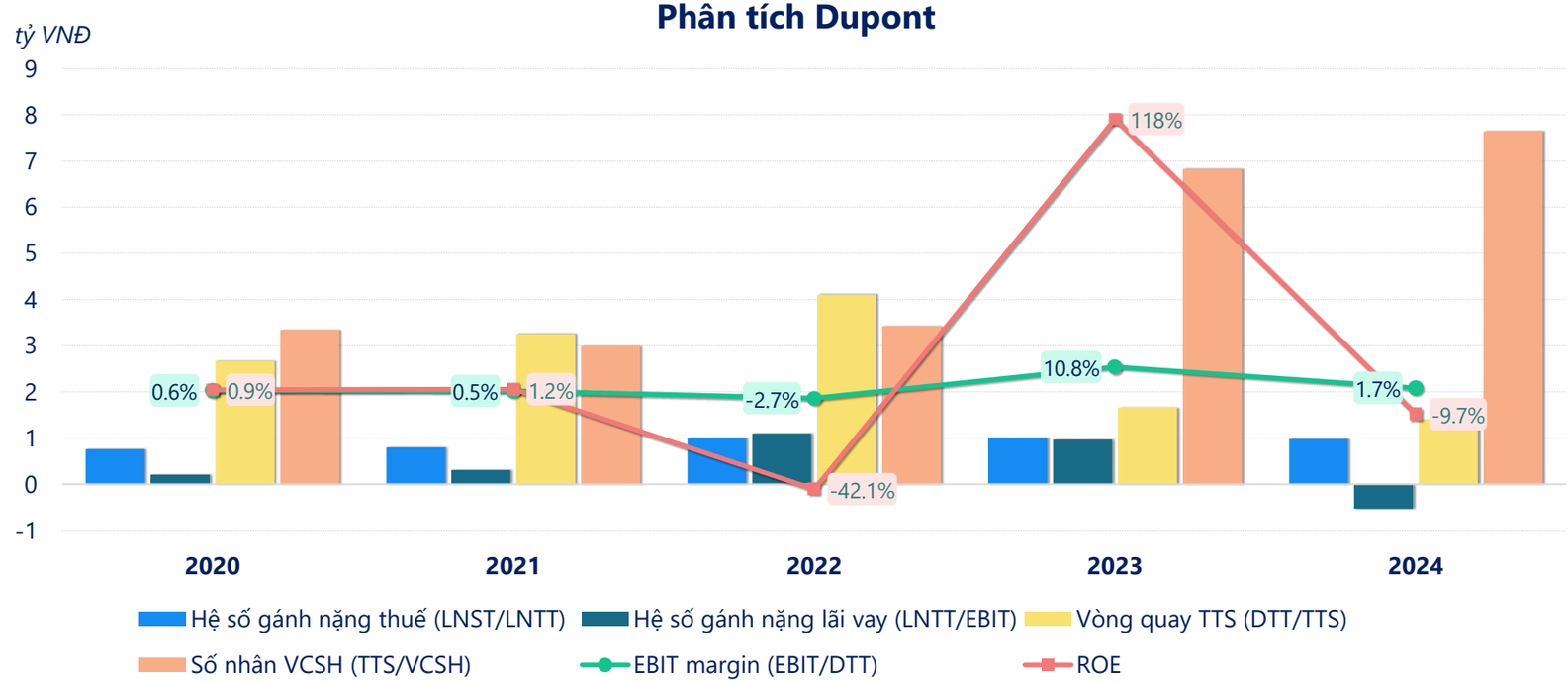
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	11,000
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,800 - 25,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	209
Số lượng CPLH (CP)	19,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	39,490
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	2.12
EPS	-2,713
P/E	-4.1

	YTD	1T	3T	6T
BCA	10.0%	-9.1%	-32.1%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

5,529

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,694| 44.2%

LN sau thuế

2024

-50.1

tỷ VNĐ

YoY: ▼450| -113%

ROE

2024

-9.7%

+/- YoY: ▼ 128%

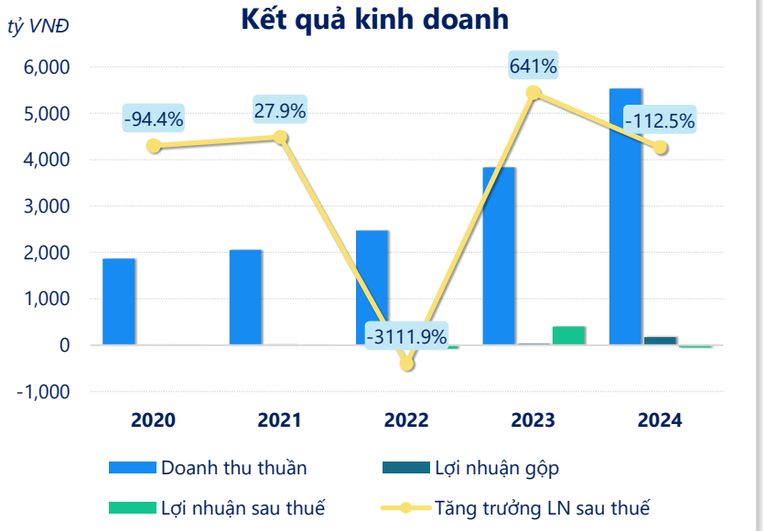
ROA

2024

-1.3%

+/- YoY: ▼ 18.6%

Kết quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh **BCA** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 44.2%** đạt **5,529** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 113%** chỉ còn **-50.12** tỷ đồng.

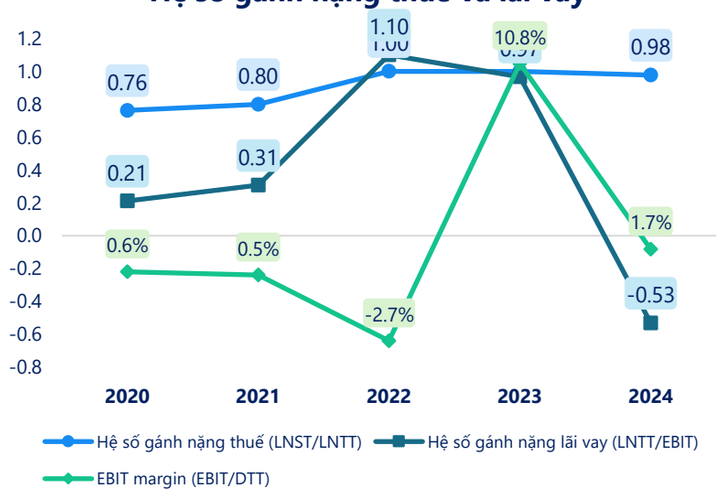
Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -9.66% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **1.75%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

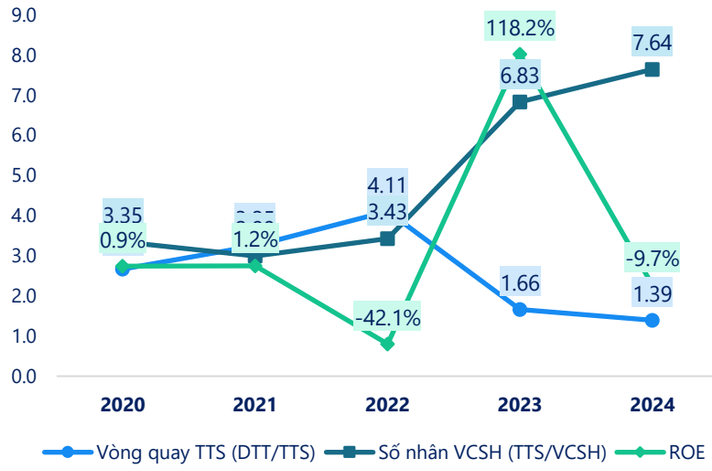
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.98**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **-0.53**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE

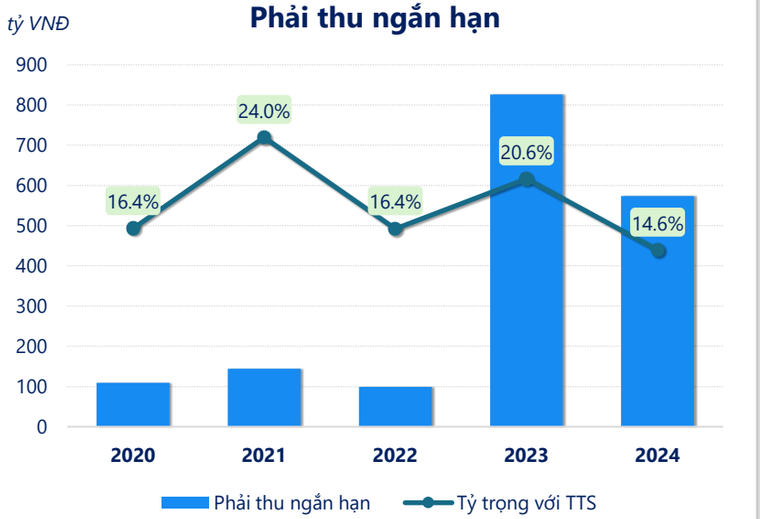


Vòng quay tổng tài sản đạt **1.39**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

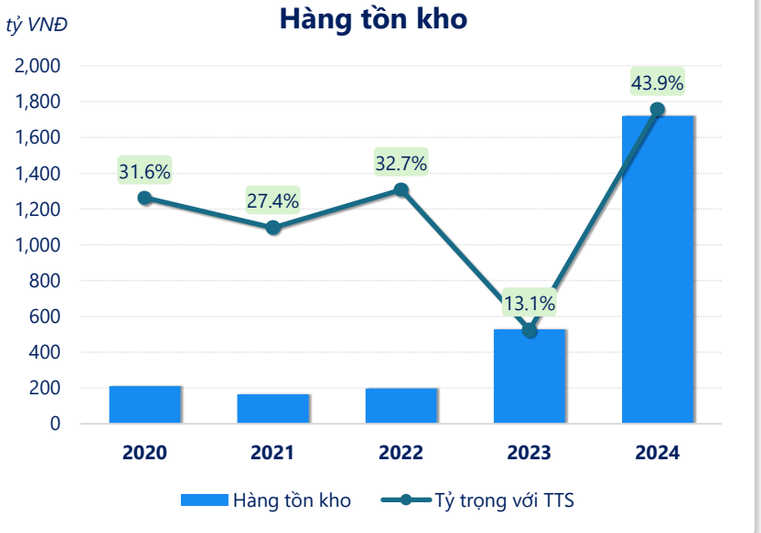
Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **7.64** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

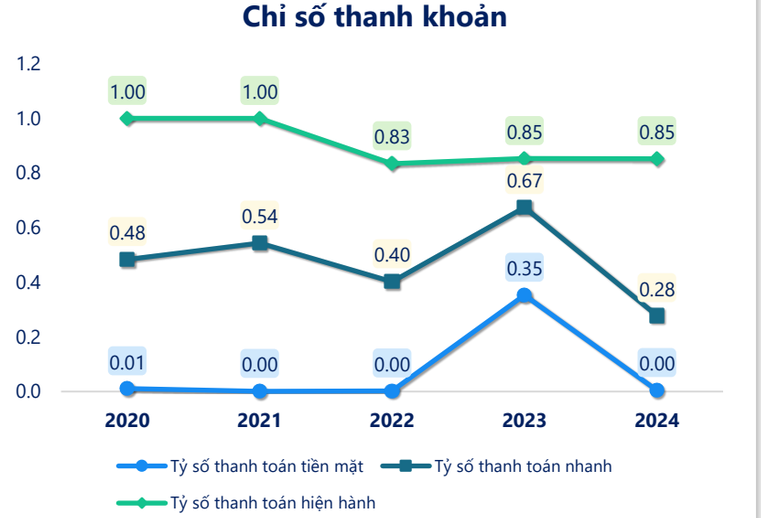
Phải thu ngắn hạn



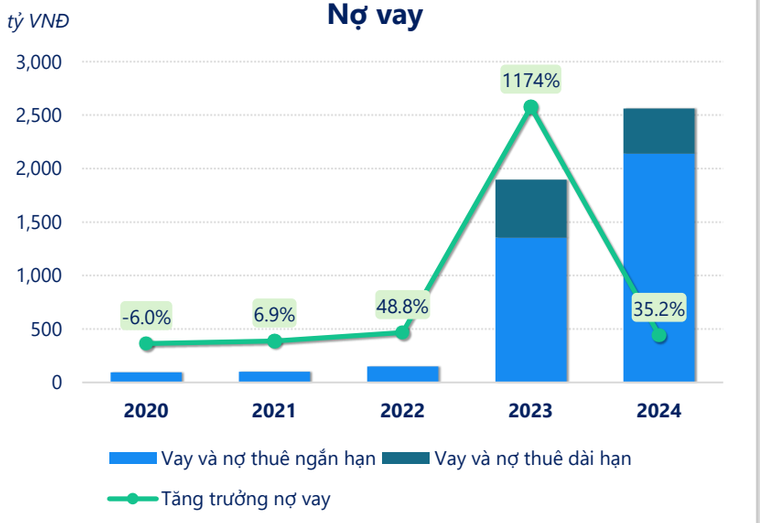
Hàng tồn kho



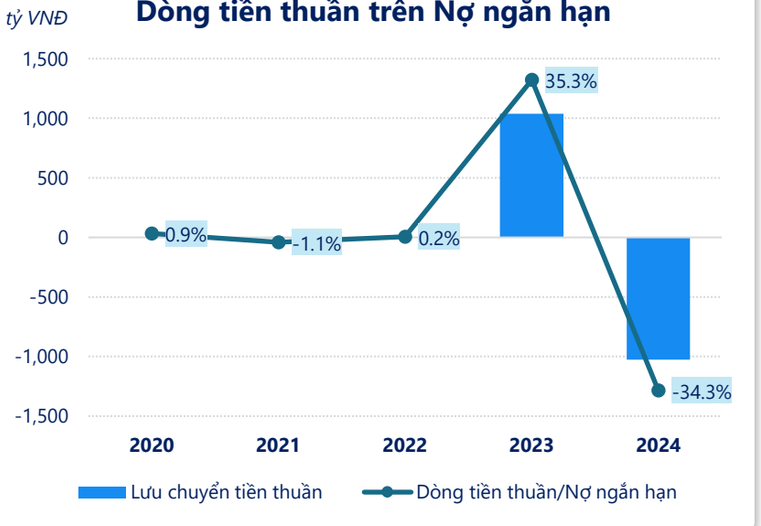
Chỉ số thanh khoản



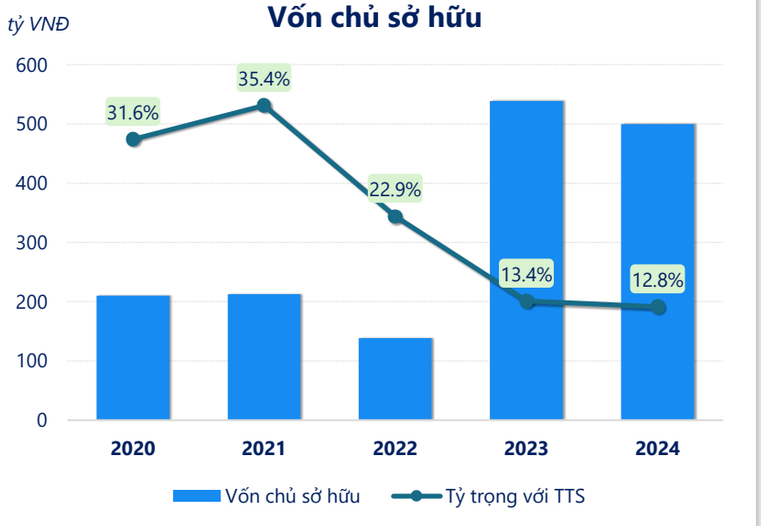
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,915**	**4,020**	**-2.6%**
Tài sản ngắn hạn	2,553	2,510	1.7%
Tiền và tương đương tiền	11.3	1,038	-98.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	143	82.8	72.5%
Phải thu ngắn hạn	575	826	-30.4%
Hàng tồn kho	1,719	527	226%
Tài sản ngắn hạn khác	105	35.5	197%
Tài sản dài hạn	**1,362**	**1,510**	**-9.8%**
Phải thu dài hạn	22.5	22.5	0.0%
Tài sản cố định	1,282	1,429	-10.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	27.5	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**30.0**	**58.3**	**-48.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,417	3,481	-1.8%
Nợ ngắn hạn	**2,292**	**2,941**	**-22.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,437	1,355	6.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	780	1,504	-48.2%
Nợ dài hạn	1,125	540	108%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,125	540	108%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**498**	**538**	**-7.5%**
Vốn chủ sở hữu	**498**	**538**	**-7.5%**
Vốn điều lệ	190	190	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,867**	**2,056**	**2,471**	**3,835**	**5,529**
Giá vốn hàng bán	1,862	2,043	2,457	3,808	5,359
Lợi nhuận gộp	**4.12**	**12.9**	**13.3**	**26.8**	**170**
Doanh thu HĐTC	11.3	3.26	2.76	5.27	8.33
Chi phí TC	5.70	7.29	9.40	24.1	162
Chi phí lãi vay	**9.40**	**6.93**	**6.76**	**13.5**	**148**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.74	2.63	1.12	1.55	3.35
Chi phí QLDN	4.65	3.41	79.6	3.93	61.5
LN thuần từ HĐKD	**2.35**	**2.84**	**-74.1**	**2.53**	**-48.9**
Lợi nhuận khác	0.16	0.23	0.16	398	-2.40
LN trước thuế	**2.52**	**3.07**	**-73.9**	**400**	**-51.3**
Lợi nhuận sau thuế	**1.92**	**2.45**	**-73.9**	**400**	**-50.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.92**	**2.45**	**-73.9**	**400**	**-50.1**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.64	-44.6	-18.0	-103	-1,623
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.87	34.2	-30.0	5.18	-80.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.97	6.46	48.8	1,135	678
Tiền đầu kỳ	0.68	4.23	0.30	1.12	1,038
Lưu chuyển tiền thuần	**3.54**	**-3.92**	**0.82**	**1,037**	**-1,026**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.04
Tiền cuối kỳ	4.23	0.30	1.12	1,038	11.9